

# ĐỘ KHÓ TRONG THIẾT KẾ HỌC LIỆU GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT ONLINE DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Lại Thị Minh Đức

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

[ducltm@huflit.edu.vn](mailto:ducltm@huflit.edu.vn)

**TÓM TẮT**—Việc biên soạn kho học liệu tiếng Việt cho người nước ngoài nhất thiết phải quan tâm độ khó, tính logic, tính đa dạng và tính hệ thống của bài học. Cụ thể vốn từ phải phù hợp cho học viên thuộc từng cấp độ, ngữ pháp triển khai đi từ dễ đến khó, gắn với hoàn cảnh giao tiếp gần gũi. Và để tránh việc biên soạn giáo trình, học liệu mang cảm tính chủ quan, chúng ta cần nghiên cứu xem xét bộ tiêu chí đánh giá độ khó và tham khảo, tuân thủ khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành. Bên cạnh đó, vận dụng một cách sáng tạo tư tưởng cốt lõi phương pháp sư phạm số (Digital Pedagogy) khi thiết kế hệ thống học liệu tương tác trực tuyến.

**Từ khóa**— độ khó của văn bản, học liệu số, bài tập, tiếng Việt cho người nước ngoài, tiếng Việt trình độ sơ cấp A1-A2.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khái niệm độ khó (degree of difficulty) và phân chia cấp độ khó được nhiều tác giả trong và ngoài nước đã đề cập. Theo Edgar Dale và Jeanne Chall (1948): “Độ khó của văn bản, hiểu theo nghĩa chung nhất, là tổng hợp các yếu tố (bao gồm cả yếu tố tương tác) ảnh hưởng đến khả năng đọc - hiểu văn bản của một nhóm đối tượng cụ thể với tốc độ đọc bình thường và thoải mái”. Có 7 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ khó của văn bản: hình thức thể hiện (layout), từ ngữ (vocabulary), độ phức tạp của câu (sentence complexity), sự thu hút của chủ đề (theme interest), văn phong ngôn ngữ (literature language), cấu trúc văn bản (text structure) và nội dung văn bản (content) [dt.7]. Trong bài viết này, phạm vi nghiên cứu được tập trung bàn về độ khó trong thiết kế học liệu trực tuyến và khảo sát, đánh giá độ khó văn bản xét ở bình diện ngôn ngữ: từ ngữ và điểm ngữ pháp đưa vào giảng dạy trên ngữ liệu bài học tiếng Việt sơ cấp trình độ A1, A2 do nhóm nghiên cứu trường Đại học Ngoại ngữ-Tin học TP.HCM (HUFLIT) biên soạn năm học 2025-2026, gồm 30 bài học sơ cấp trình độ A1, A2. Ngữ liệu khảo sát thuộc khuôn khổ của đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường tại HUFLIT, nằm trong dự án thúc đẩy chuyển đổi số ở đại học.

Bài viết xác định rõ bài tập tiếng có hai tiểu loại: bài tập thực hành dùng để rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ (1) và bài tập dạng thi đánh giá năng lực (2); phần nghiên cứu của chúng tôi sẽ tập trung hướng đến loại 1. Loại 2 chúng tôi sẽ trình bày trong một nghiên cứu khác. Cơ sở thiết kế học liệu sẽ tuân thủ theo khung tham chiếu năng lực ngôn ngữ Châu Âu (CEFR: Common European Framework of Reference) 6 bậc dành cho người nước ngoài, 3 cấp đó là: sơ cấp, trung cấp, cao cấp. Ngữ liệu bài học đang xét thuộc cấp độ sơ cấp, bậc A1, A2. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng; phân tích, thủ pháp liệt kê nhằm xác định độ khó từ vựng và điểm ngữ pháp giới thiệu trong mỗi bài học; theo đó mã hóa, phân loại yếu tố tác động đến độ khó của văn bản ở mỗi bài học và hệ thống các bài tập tương tác một cách khoa học, nhất quán.

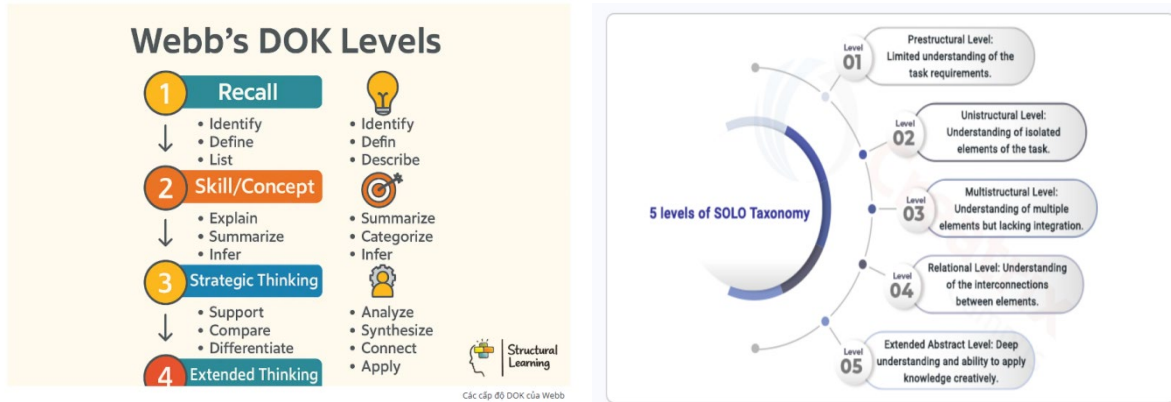
## II. NỘI DUNG

### A. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

#### 1. CƠ SỞ PHÂN CHIA ĐỘ KHÓ

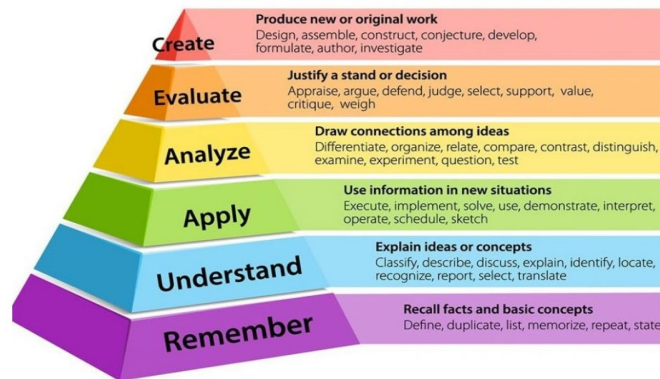
Thứ nhất, độ khó của bài tập được xác lập dựa trên các cấp độ tư duy, trong đó thang đo được xem như công cụ quan trọng thực hiện. Các nhà khoa học thế giới đã nghiên cứu phân chia các cấp độ khó và đưa ra các dạng thang đo năng lực từ rất sớm. Có thể kể đến thang đo SOLO tập trung vào sự phức tạp của tư duy học sinh. Thang đo tư duy SOLO (Structure of Observed Learning Outcome) là khung lý thuyết 5 cấp độ do John Biggs và Kevin Collis năm 1982 phát triển nhằm đánh giá độ sâu và phức tạp trong kết quả học tập của người học, đi từ mức độ chưa hiểu biết đến việc tích hợp và khái quát hóa kiến thức một cách sâu sắc, theo Wikipedia [13].

Bên cạnh đó có thang đo tập trung vào chiều sâu kiến thức của tiến sĩ Norman Webb giới thiệu và phát triển năm 1997. Webb's Depth of Knowledge với 4 cấp độ khó tăng dần cụ thể là DoK1: Ghi nhớ, DoK2: Kỹ năng/ khái niệm, DoK3: Tư duy chiến lược, DoK4: Tư duy mở rộng.



Hình 1. Thang đo SOLO và WEBB, nguồn ảnh: internet.

Phổ biến áp dụng vào lĩnh vực dạy tiếng hiện nay được biết đến là Thang đo cấp độ tư duy của nhà khoa học Ba Lan Boleslaw Niemierko (1990) và thang đo Bloom (1956) - bản cập nhật tu chính năm 2001 bởi Lorin Anderson và Krathwohl. Nội dung chính của thang đo Bloom kinh điển đề cập đến 6 cấp độ nhận thức, tư duy từ thấp đến cao, gồm: Ghi nhớ, Hiểu, Áp dụng, Phân tích, Đánh giá, Sáng tạo.



Hình 2. Thang đo BLOOM, nguồn ảnh: internet.

Thứ hai, có thể kể đến những chỉ dẫn mang tính định hướng của khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài theo khung tham chiếu châu Âu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 01/9/2015. Sự tương thích cụ thể là Sơ cấp - Trung cấp - Cao cấp tương ứng lần lượt với A1-A2, B1-B2, C1-C2 của Khung tham chiếu chung châu Âu (CEFR).

Theo thông tư này, khung năng lực tiếng Việt được dùng làm căn cứ thống nhất đánh giá năng lực tiếng Việt của người nước ngoài; làm căn cứ xây dựng chương trình kế hoạch giảng dạy, biên soạn hoặc lựa chọn học liệu, xây dựng tiêu chí kiểm tra và đánh giá... Phần nghiên cứu này chỉ tập trung vào tiếng Việt trình độ sơ cấp, nên chúng tôi sẽ dẫn lại nội dung khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài trình độ sơ cấp trong thông tư 17/2015, làm cơ sở cho biên soạn và đánh giá học liệu.

Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài trình độ sơ cấp A1, A2 như sau:

Bậc 1: Hiểu, sử dụng được các cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc; biết sử dụng các từ ngữ cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể: tự giới thiệu bản thân và người khác; trình bày được những thông tin về bản thân như: nơi sinh sống, người thân/bạn bè và những người khác. Có khả năng giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

Bậc 2: Hiểu các câu và cấu trúc ngôn ngữ được sử dụng thường xuyên, liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản như: thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm. Có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

Bảng mô tả tổng quát trình độ sơ cấp và mô tả chung theo từng kỹ năng chi tiết xem thêm tài liệu [11].

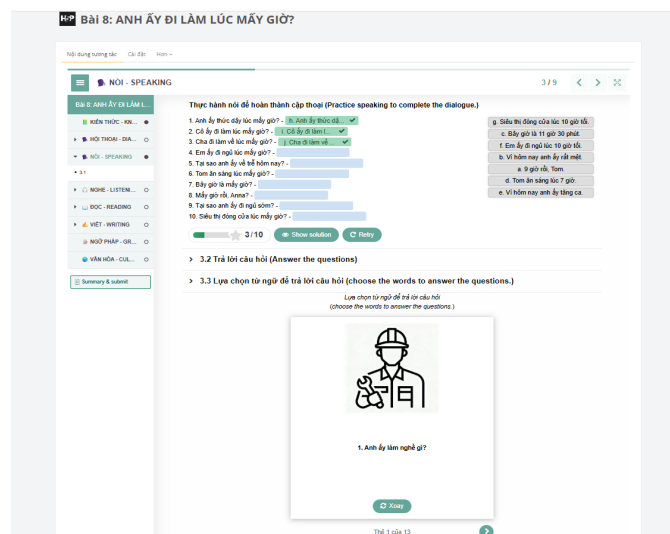
## 2. VỀ NHỮNG YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH CHẤT LƯỢNG BÀI GIẢNG TRỰC TUYẾN

Phần này tổng hợp ý kiến về độ khó khi thiết kế học liệu tương tác. Theo nhà tâm lý học nhận thức Mayer (2009) “Con người học tốt hơn khi được học bằng cả hình ảnh và ngôn ngữ” [5], do đó đưa đa phương tiện vào bài giảng là một xu hướng tất yếu và phù hợp. Học liệu trên nền tảng trực tuyến không chỉ là chữ viết, nó là cách tư duy, nó phải được thiết kế theo nguyên tắc “tối giản hóa” nội dung (cognitive load), chia nhỏ kiến thức (micro-learning) để cho học viên không bị ngợp. Tài liệu sách học online khác với ấn bản in giấy, bài tập sẽ luôn ưu tiên thiết kế dạng tương tác và trải nghiệm thay vì câu hỏi mở, vì có thể phản hồi người học ngay sau mỗi lần click chuột bấm chọn câu trả lời. Ngoài ra, tính dễ dùng và bố cục giao diện của trang học liệu cũng góp phần không nhỏ trong việc dẫn dắt, chỉ hướng cho người học. Vì trong môi trường lớp học online thiếu sự phản hồi trực tiếp của các giáo viên nên người học dễ bị phân tâm và bị chán, và vì vậy người thiết kế bài học phải chú ý tích hợp được các yếu tố “Gamification” (trò chơi hóa) như: Quiz, Flashcards tương tác. Phần thiết kế hình ảnh thì không chỉ để trang trí mà còn phải thay thế cho lời giảng, có tác dụng làm sinh động sâu sắc hỗ trợ cho bài học, nhằm giữ chân người học.

Theo chúng tôi, độ khó của soạn kho học liệu online phải có sự đầu tư cả về hình thức, yếu tố kỹ thuật và nội dung và cần dựa trên lý thuyết sự phạm soạn Bài tập tiếng theo quan điểm tương tác. Và thách thức chính là chuyển tài liệu đọc truyền thống thành các bài học có câu hỏi tương tác sinh động có âm thanh, video để duy trì sự tập trung. Hoặc về thiết kế kỹ thuật số (Digital Design) cần xây dựng hệ thống học liệu nhất quán, dễ cập nhật, lưu trữ và chèn các yếu tố kỹ thuật (công thức toán, hình ảnh, video); ngoài ra, cần sắp xếp nội dung, cá nhân hóa và linh hoạt để đảm bảo học liệu có thể truy cập mọi lúc, mọi nơi, phục vụ nhiều đối tượng. Điểm khó là phải chọn lọc ra những từ vựng cốt lõi, điểm ngữ pháp cơ bản nhất ở trình độ sơ cấp. Ví dụ thay vì dạy mười chiến lược chào hỏi, chỉ nên dạy hai cách phổ biến nhất, giúp người học tiếp cận vốn từ thông dụng nhận diện từ thông qua ngữ cảnh quen thuộc. Hoặc ở trong phạm vi bài 3 của trình độ A1 ví dụ chỉ nên chia cắt điểm ngữ pháp, dạy một phần ý nghĩa của từ “đến” - sử dụng như động từ; không nên dạy cùng lúc từ “đến” (đi đến sân bay/ nhà thờ/ bưu điện...) với ý nghĩa sử dụng như hư từ. Điểm khó trong thiết kế minh họa cho bài tập là ví dụ để dạy từ “via hè”, ta phải thiết kế hình ảnh rõ ràng, chỉ rõ địa điểm không được thêm chi tiết gây nhầm lẫn khi để trong hình minh họa có người đang uống trà đá, hay người đang đi bộ trên vỉa hè.

Hiểu được mục tiêu giảng dạy cho từng đối tượng và nắm bắt tâm lý người học, đặc điểm người mới học thường sợ sai, do vậy cần phải điều chỉnh linh hoạt về độ khó. Ví dụ như thiết kế các bài tập (Quiz) có độ khó thích hợp để người học có cảm giác thành công (tạo động lực), nhưng cũng đủ thử thách để họ ghi nhớ. Khi phản hồi người học, thay vì chỉ hiện chữ “sai rồi”, học liệu online nên có âm thanh nhẹ nhàng hoặc giải thích ngắn gọn bằng ngôn ngữ trung gian (thường là tiếng Anh) để người học hiểu tại sao mình sai.

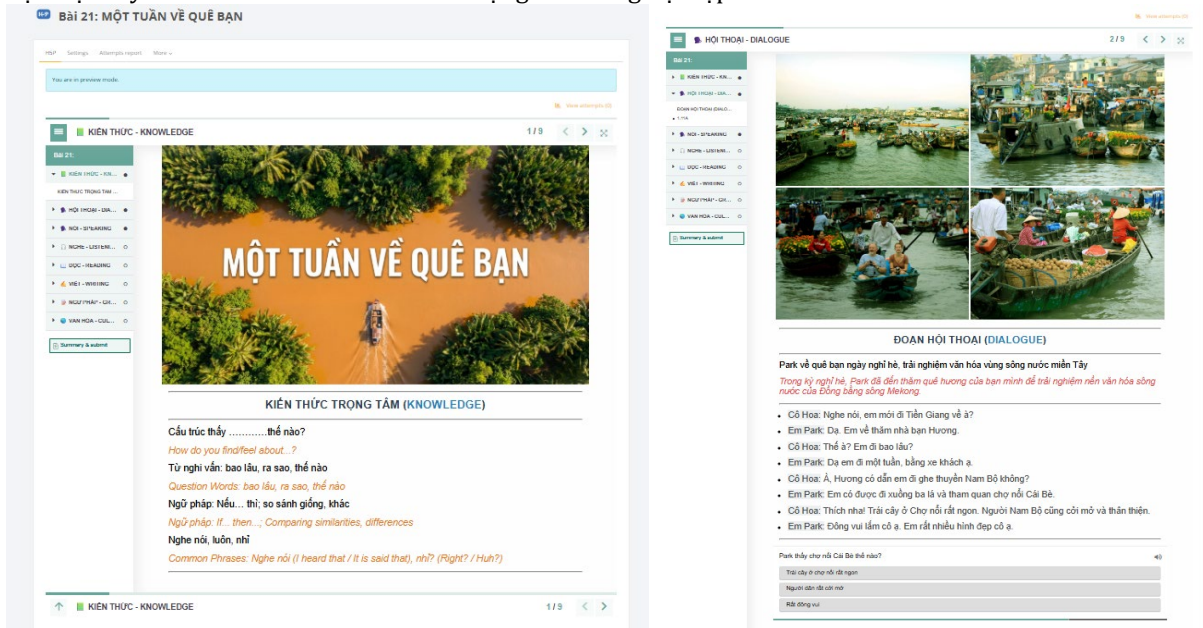
Có thể rút ra những nội dung quan trọng trong Phương pháp sự phạm số: tạo ra sự rõ ràng, đưa ra những yêu cầu hướng dẫn làm bài trên trang trực tuyến dễ hiểu, gần gũi, khoa học, sáng tạo, thu hút. Bài học được chia nhỏ kiến thức, đảm bảo khối lượng kiến thức vừa đủ tiếp nhận. Thiết kế bài học phải luôn có sự kế thừa (bài sau có từ vựng và điểm ngữ pháp của bài trước). Luôn có phản hồi tương tác ngay sau bài tập và ghi nhận sự nỗ lực mỗi khi học viên làm đúng.



Hình 3. Giao diện bài tập tương tác đăng trên trang Viện nghiên cứu ứng dụng Tari HUFLIT

Trong hình 3 có thể thấy các bài tập được đăng có phản hồi chấm điểm từng câu, có gợi ý câu trả lời và cho phép học viên làm lại. Có game lật xoay dạng flash card để học viên nhớ từ. Trong hình 4 phía dưới có các thanh điều hướng bài học bên trái chỉ dẫn đến các mục Kiến thức trọng tâm, hội thoại, nói, nghe, đọc, viết, ghi chú những điểm văn hóa, khi bấm chọn vào từng mục sẽ dẫn đến các trang con có hình ảnh và câu hỏi chèn audio và từng câu đều

phản hồi tương tác. Về điểm khó khi thiết kế trang học liệu số đó là phải chia nhỏ và chuyển thể dạng bài học tĩnh thành động, phải sáng tạo, đa dạng, để có đủ độ hấp dẫn, sinh động; khi càng chia nhỏ việc đăng tải nội dung bài học và tìm kiếm hình minh họa, clip càng nhiều thách thức. Cần phải nhân lực hỗ trợ cả mảng đồ họa, lập trình bên cạnh soạn nội dung, thêm nữa cần nhiều thời gian đăng, tỉ mỉ, trang trí, đánh giá sự chỉ dẫn hiệu quả cho người học trực tuyến nhằm đảm bảo tính dễ sử dụng của trang học tập.



Hình 4. Giao diện bài học tương tác đăng trên trang Viện nghiên cứu ứng dụng Tari HUFLIT

## B. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 1. VẬN DỤNG THANG ĐO BLOOM VÀO HOẠT ĐỘNG THIẾT KẾ BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TƯƠNG TÁC TRỰC TUYẾN

Theo tinh thần của thông tư 17/2015/TT-BGDĐT, Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài: Bài tập nghe và đọc là giai đoạn hướng đến rèn luyện kỹ năng tiếp nhận (Receptive Skills) hiểu được ngôn ngữ đầu vào. Bài tập nói và viết nhằm mục tiêu rèn luyện kỹ năng tạo lập (Productive Skills) sản xuất ngôn ngữ đầu ra. Hai quá trình này liên quan chặt chẽ với nhau. Mỗi bài tập là một tập hợp những nhiệm vụ được hạn định trong một phạm vi kiến thức nhất định. Mỗi loại bài tập được thiết kế cho mục đích đo lường các loại kiến thức và kỹ năng khác nhau”, xem mục IV. Bảng tự đánh giá năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài trong Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT [11].

Nhà nghiên cứu Brown chia 4 loại bài tập nghe tương tác là: nghe sâu, nghe hồi đáp, nghe chọn thông tin, nghe mở rộng. Loại bài tập nói tương tác có 4 loại: phỏng vấn, đóng vai, thảo luận hội thoại và trò chơi. Loại bài tập đọc với 4 cấp độ: đọc cơ bản, đọc để chọn lựa, đọc tương tác và đọc mở rộng. Trong đó đọc tương tác có 4 loại là: điền vào ô trống, trả lời câu hỏi, sửa từ sai, chuyển đổi thông tin. Loại bài tập viết tương tác áp dụng cho trình độ sơ cấp theo các chuyên gia đề cập có: tóm tắt, tường thuật lại theo mẫu, viết email, mô tả diễn giải sơ đồ bảng biểu [dt.7] Nhìn chung dạng bài tập về mặt lý thuyết mang tính khoa học, đa dạng, phong phú, tuy nhiên đối với bậc sơ cấp, khi vận dụng thang đo Bloom trong soạn kho học liệu HUFLIT chúng tôi đã chọn tập trung vào một số dạng bài tập chính. Sau đây là tổng hợp các dạng bài tập đã chọn, ứng với cấp độ thang đo Bloom và chuẩn đầu ra cần đạt về kỹ năng.

Bảng 1. Dạng bài tập vận dụng thang đo BLOOM

Cấp độ	Dạng bài tập	Chuẩn đầu ra
<b>Dạng bài NGHE</b>		
NHỚ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghe và lặp lại.</li> <li>Nghe đúng từ, chọn đúng mặt chữ, dấu và thanh điệu.</li> <li>Nghe hội thoại chọn thông tin có được nhắc đến/ không nhắc đến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghe và nhận diện từ, ngữ điệu, ngắt nghỉ trong câu ở mức độ đơn giản.</li> <li>Nghe được câu ngắn, nhớ được thông tin từ khóa.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghe bài đọc chính tả ngắn, luyện viết chữ.</li> </ul>	
HIỂU	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghe hội thoại ngắn, trả lời câu hỏi chọn ABCD.</li> <li>Nghe điền từ vào chỗ trống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghe hiểu ý chính của câu, biết được nội dung đoạn hội thoại ngắn/ văn bản thông qua các từ khóa. Rèn luyện khả năng nghe ghi chú.</li> <li>Nghe và hiểu được chỉ dẫn đơn giản (ví dụ: chỉ dẫn đi bộ hoặc đi xe từ X đến Y, rẽ trái, rẽ phải)</li> </ul>
VẬN DỤNG	Dạng bài nghe và trả lời câu hỏi.	Hình thành thói quen khi nghe, nghe ý chính và nghe chi tiết.
PHÂN TÍCH	Dạng bài nghe và xác định chủ đề thông qua chọn trắc nghiệm.	Nghe và xác định được chủ đề của bài nói chậm và rõ ràng.
ĐÁNH GIÁ	Nghe hội thoại chọn thông tin đúng/ sai.	Nghe và biết đánh giá suy luận thông tin đúng/sai ở mức độ cơ bản.
SÁNG TẠO	Nghe và trả lời câu hỏi mở	Nghe chính xác thông tin và trả lời đúng.
<b>Dạng bài ĐỌC</b>		
NHỚ	Đọc văn bản ngắn, trả lời trắc nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đọc lưu loát, phát âm chuẩn.</li> <li>Nhớ từ mới và nghĩa xuất hiện trong văn cảnh.</li> <li>Nhớ định nghĩa từ và chọn từ đúng giải thích và chú giải.</li> <li>Nhận diện những điểm ngữ pháp xuất hiện ở bài đã học trước.</li> </ul>
HIỂU	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đọc, trả lời trắc nghiệm chọn ABCD.</li> <li>Đọc và nối định nghĩa của từ với giải thích nghĩa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu nghĩa của câu, từ ngữ trong văn bản.</li> <li>Hiểu được các thông điệp ngắn, đơn giản trên đơn đặt hàng, biển quảng cáo...</li> </ul>
VẬN DỤNG	Đọc hiểu và chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.	Có khả năng đoán nghĩa, suy luận từ ngữ mới trong ngữ cảnh.
PHÂN TÍCH	Đọc, trả lời trắc nghiệm chọn ABCD.	Hiểu được và làm theo đúng các hướng dẫn cơ bản.
ĐÁNH GIÁ	Chọn thông tin đúng/sai theo nội dung bài đọc.	Có khả năng đọc và xác định thông tin đúng sai.
SÁNG TẠO	Đọc và hoàn thành câu (dạng viết các câu trả lời, ghi thêm thông tin còn thiếu, xung quanh nội dung bài đọc)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có khả năng đọc ghi chú, sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.</li> <li>Có kỹ thuật đọc lướt, đọc chi tiết tìm ý thực hiện các nhiệm vụ của bài tập một cách hiệu quả.</li> </ul>
<b>Dạng bài VIẾT</b>		
NHỚ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Viết chính tả</li> <li>Viết thêm những từ cùng loại</li> <li>Viết lại một câu, một đoạn hội thoại theo trí nhớ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được mặt chữ cái, ghép vần và dấu</li> <li>Viết từ đúng chính tả</li> </ul>
HIỂU	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại bài sắp xếp câu.</li> <li>Loại bài tập hoàn chỉnh câu, viết tiếp những từ còn thiếu.</li> <li>Trả lời câu hỏi theo thông tin đã cho.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Biết sắp xếp câu theo đúng ngữ pháp.</li> <li>Viết câu đúng dựa trên ngữ pháp và từ vựng đã học</li> <li>Biết viết mở rộng câu theo ý tưởng diễn đạt của mình.</li> </ul>
VẬN DỤNG	Loại bài Viết trình bày ý kiến (100 chữ)	Viết được một tập hợp câu theo chủ đề, biết triển khai ý, áp dụng từng câu rời rạc minh họa vào bài viết tình huống liên quan về mình, cuộc sống thật và cảm nhận của mình.
PHÂN TÍCH	Viết đoạn văn ngắn (120 chữ)	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ với tổng thể.
ĐÁNH GIÁ	Viết đoạn văn ngắn (120 chữ)	Biết nêu ý kiến, tổng hợp, sắp xếp, phân tích, lý giải.

SÁNG TẠO	Viết đoạn văn mở rộng (150-250 từ).	Xác lập thông tin mới, biết phát triển ý dựa trên những thông tin người học đã có. Có thể tra cứu từ điển để mở rộng bài viết của mình.
<b>Dạng bài NÓI</b>		
NHỚ	Thay thế từ, thực hành nói theo mẫu.	Nhớ từ, phát âm chuẩn xác.
HIỂU	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng bài tập nói theo hình ảnh, cho dãy từ cần điền sẵn, người học chọn đáp án.</li> <li>Nối thông tin phù hợp.</li> <li>Sắp xếp hội thoại ngắn.</li> </ul>	Hiểu logic thông tin của bài học, hiểu đúng thông tin và trả lời đúng câu hỏi đưa ra.
VẬN DỤNG	Thực hành nói theo ngữ cảnh bài hội thoại.	Tham gia hoạt động đóng vai, thực hành nói.
PHÂN TÍCH	Luyện tập nói theo ngữ cảnh bài hội thoại.	Biết phân tích đặt câu hỏi cho bạn học. Rèn kỹ năng chủ động nói, tương tác.
ĐÁNH GIÁ	Tóm tắt thông tin, kể lại hội thoại.	Biết đánh giá thông tin then chốt, quan trọng và nói, kể lại ý chính.
SÁNG TẠO	Nói theo tình huống.	Từ tình huống hội thoại mẫu, liên hệ nói về bản thân mình theo các ngữ cảnh mô phỏng.

## 2. ĐÁNH GIÁ ĐỘ KHÓ CỦA VĂN BẢN Ở BÌNH DIỆN NGÔN NGỮ

### 2.1. Độ khó của từ vựng

Tổng số từ kho học liệu tiếng Việt sơ cấp nhóm nghiên cứu HUFLIT soạn là **913 từ**. So với số từ giáo trình khác: VSL1 và VSL2 Nguyễn Văn Huệ (1.155 từ), Giáo trình tiếng Việt cơ sở quyển 1 và 2 Nguyễn Việt Hương (1.242 từ), Tiếng Việt Vui quyển 1 và quyển 2 Nguyễn Minh Thuyết (1.230 từ), Quê Việt, sách dạy tiếng Việt trình độ A Mai Ngọc Chừ (974 từ), số liệu thống kê theo nguồn tài liệu [7]. Trong 913 từ, số lượng từ vựng cung cấp ở mỗi bài học phân bố như sau:

Bảng 2. Khảo sát số lượng từ vựng trong học liệu số HUFLIT

	Số từ vựng cung cấp		Số từ vựng cung cấp		Số từ vựng cung cấp
<b>Bài 1</b>	37	<b>Bài 11</b>	34	<b>Bài 21</b>	31
<b>Bài 2</b>	27	<b>Bài 12</b>	43	<b>Bài 22</b>	31
<b>Bài 3</b>	28	<b>Bài 13</b>	33	<b>Bài 23</b>	36
<b>Bài 4</b>	18	<b>Bài 14</b>	40	<b>Bài 24</b>	24
<b>Bài 5</b>	41	<b>Bài 15</b>	35	<b>Bài 25</b>	32
<b>Bài 6</b>	31	<b>Bài 16</b>	23	<b>Bài 26</b>	31
<b>Bài 7</b>	27	<b>Bài 17</b>	43	<b>Bài 27</b>	32
<b>Bài 8</b>	24	<b>Bài 18</b>	43	<b>Bài 28</b>	27
<b>Bài 9</b>	24	<b>Bài 19</b>	44	<b>Bài 29</b>	24
<b>Bài 10</b>	18	<b>Bài 20</b>	17	<b>Bài 30</b>	15

Bằng cách thống kê và xử lý dữ liệu trên excel đếm và kiểm tra dữ liệu trùng khớp với danh mục từ thông dụng Đào Mục Đích và Bae.Yang Soo (2016) đưa ra, chúng tôi nhận thấy có 365 từ thỏa mãn yêu cầu phù hợp về độ khó, chủ yếu các từ này là đơn tiết 1 âm. Số lượng từ ghép vẫn thuộc lớp từ cơ bản được người viết thống kê gán nhãn như ví dụ hình 4, nhằm kiểm tra đánh giá lại tính khó - trung bình - dễ của những từ này khi chúng xuất hiện ở mỗi bài học.

Cũng trên ngữ liệu bài học nhóm nghiên cứu HUFLIT soạn, chúng tôi đã đếm tần suất từ nhằm nhận định chúng có phải là từ cơ bản không vì nó là một chỉ số quan trọng nhằm đánh giá độ khó, bên cạnh các chỉ số nghĩa của từ và phương thức cấu tạo từ.

Về phương pháp chính để tính toán kiểm tra một bộ ngữ liệu đang xét có thỏa điều kiện là thuộc lớp từ thông dụng, chúng tôi nhận thấy có các cách: 1) Tra từ điển tần suất. 2) Tham khảo kênh trực tuyến có đếm tần suất online, ví dụ xem [14], Luận án tiến sĩ Từ điển điện tử tần số tiếng Việt của Đặng Thái Minh tại thư viện quốc gia Việt Nam, xem [3]. 3) Tra cứu danh mục các từ thông dụng đã được các nhà nghiên cứu tổng kết, công bố, lập ra sau quá trình nghiên cứu của họ.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
1	STT	Từ vựng (sắp xếp th	Nghĩa (giải thích tiếng Anh)	XUẤT HIỆN Ở BÀI	Nghĩa (giải thích tiếng Hán)	Nghĩa (giải thích tiếng Nhật)	Nghĩa (giải thích tiếng Trung)	HANG	TỪ	SỐ LẦN XUẤT HIỆN	TẦN SUẤT %	TẦN SUẤT TƯƠNG ĐỐI	
2	1	bạn	friend, you	1A				84	bạn	5999827	0,161152	9,570797	
3	2	cảm ơn	thank you	1A				1849	cảm ơn	263473	0,007077	0,420287	
4	3	cô	teacher (female), Ms.	1A				80	cô	6175212	0,165862	9,850568	
5	4	cô giáo	female teacher	1A				1998	cô giáo	238318	0,006401	0,38016	
6	5	của	of	1A				2	của	61260696	1,645425	97,72177	
7	6	chì	people older than you (female)	1A				143	chì	3707023	0,099568	5,913365	
8	7	chú	a person younger than your father	1A				1011	chú	584314	0,015694	0,932085	
9	8	chú bảo vệ	security guard (male)	1A				316	bảo vệ	1841841	0,049471	2,938066	
10	9	đạ	yes (polite, respectful)	1A				3840	đạ	83182	0,002234	0,13269	x
11	10	đúng	Right	1A				243	đúng	2335101	0,062719	3,724904	
12	11	được	okay, alright, can	1A				7	được	38006246	1,020825	60,626762	
13	12	em	I, you (to a younger person)	1A				129	em	4027636	0,10818	6,4248	
14	13	gặp	to meet	1A				216	gặp	2601418	0,069873	4,149727	
15	14	gì	what	1A				119	gì	4281912	0,11501	6,830416	
16	15	hẹn gặp lại	see you again, see you later	1A									
17	16	là	to be (is, am, are)	1A				4	là	43498834	1,168352	69,388423	
18	17	làm quen	to get to know, to make friends	1A				3749	làm quen	87056	0,002338	0,13887	
19	18	mới	new	1A									

Hình 4. Tần suất xuất hiện của danh mục từ

Về lịch sử và ngữ nghĩa, từ vựng cơ bản là lớp từ cốt lõi, lâu đời, mang tính phổ biến và ổn định cao, dùng để chỉ sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất thiết yếu. Chúng có khả năng tạo từ mới cao, ít thay đổi theo thời gian và là nền tảng để phát triển từ vựng tiếng Việt. Từ cơ bản xếp theo các nhóm thường có: từ chỉ bộ phận cơ thể người (đầu, mình, tay, chân, mắt...), từ chỉ hiện tượng thiên nhiên (mưa, nắng, gió, bão...), từ chỉ nhu cầu cuộc sống (ăn, mặc, ở, nhà...), Từ chỉ hoạt động cơ bản (đi, đứng, nằm, ngồi, nói, cười...), Đại từ (tôi, ta, anh, chị, em, ông, bà...), Số từ (một, hai, ba, bốn...) dẫn theo Wikipedia.

Hiện nay với thành tựu của khoa học máy tính, trích xuất và đếm tần số rất hữu ích, tuy nhiên các tool cho phép người dùng đưa vào trực tiếp file dữ liệu của mình chạy ra kết quả còn nhiều hạn chế, chưa cung cấp miễn phí liên quan tiếng Việt. Và bản online dùng miễn phí mặc dù có kho ngữ liệu lên đến hàng triệu từ, nhưng chủ yếu của tổ chức nước ngoài, phần nhiều mang phong cách báo chí do lấy từ báo điện tử thì chưa đủ độ đa dạng phong phú về chủ đề, nhất là lĩnh vực câu để giao tiếp hàng ngày nên kết quả xếp hạng và tần suất độ tin cậy vẫn chỉ mang tính chất tham khảo. Do vậy, cần xem xét **tra cứu danh mục các từ thông dụng từ nhiều nguồn tin cậy**. Ví dụ công trình của Đào Mục Đích và Bae.Yang Soo đã khảo sát 33 giáo trình dạy tiếng Việt sơ cấp, tổng số mục từ thu thập 25.004, ngữ liệu đủ lớn để đạt độ tin cậy trong khảo sát và bao quát được nhiều chủ đề, nhiều phong cách ngôn ngữ, đảm bảo tính khoa học. Kết quả sau thống kê từ công trình này thu được 8.796 từ ngữ sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tần số, 1.000 từ ngữ trong đó có tần số xuất hiện cao nhất được công nhận là mục từ thông dụng, hữu ích cho các nhà nghiên cứu tiếp theo.

Những từ ngữ thông dụng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người học ghi nhớ và tiếp thu kiến thức, từ vựng càng thông dụng, càng phổ biến người học càng dễ tiếp cận và biến chúng thành vốn kiến thức ngôn ngữ, ngược lại từ vựng có tần số xuất hiện thấp, ít gặp trong thực tế hoặc vốn từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác, được vay mượn và Việt hóa trở thành vốn từ vựng tiếng Việt sẽ phần nào gây cản trở trong việc lĩnh hội đối với người học tiếng Việt như một ngoại ngữ [6].

## 2.2. Về độ khó của ngữ pháp

Ngữ pháp gồm hai lĩnh vực từ pháp và cú pháp. Từ pháp xét đến cách cấu tạo từ ghép, láy, vấn đề từ loại. Từ loại khi mơ hồ/ nhập nhằng từ loại sẽ khó với người nước ngoài. Còn cú pháp trải dài trên câu, dung lượng câu ngắn thì dễ, câu dài tăng độ khó. Về cú pháp yêu cầu người học có những tri thức về kết hợp từ ngữ tạo thành cụm từ, mở rộng sắp xếp câu theo quy tắc và hiểu biết về trật tự từ ngữ. Với chương trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài trình độ sơ cấp A1, A2 chúng ta không thể cung cấp chủ điểm và giải thích mô tả ngữ pháp ở góc độ hàn lâm ngôn ngữ học. Mục tiêu người học là thực hành, nên cần trình bày giản lược, chú ý tập trung vào cách sử dụng, để người học vận dụng để tạo ra câu mới dựa trên ngữ pháp đã cho trên nền ngữ cảnh mới. Nói chung “việc miêu tả và giải thích những đơn vị ngữ pháp trong một giáo trình dạy tiếng phải tuân thủ những nguyên tắc sư phạm của một thứ ngữ pháp thực hành” [2].

Nên cung cấp bao nhiêu mục ngữ pháp khi dạy ở trình độ sơ cấp thì hợp lý, ngữ pháp nào thì được coi là cơ bản? Không thể hoàn toàn theo cảm quan, kinh nghiệm phán đoán của người soạn học liệu. Ngoài ra, sách dạy cho sinh viên nước ngoài học trực tiếp và học trực tuyến có sự khác nhau. Do vậy chúng tôi thử tiến hành khảo sát thống kê một số giáo trình hiện có và có kết quả như bảng 3 phụ lục.

Về số lượng chủ điểm, cuốn sách tiếng Việt cho người nước ngoài VSL1,2 do Nguyễn Văn Huệ chủ biên giới thiệu 90 mục ngữ pháp. Cuốn sách Tiếng Việt trình độ A quyển 1,2 do Đoàn Thiện Thuật nêu ra 38 mục ngữ pháp, một số điểm ngữ pháp ghép gộp, không chia nhỏ. Tiếng Việt cho người nước ngoài 1,2 của tác giả Dư Ngọc Ngân chủ biên có 97 mục ngữ pháp. Kho học liệu bài giảng HUFLIT: 60 mục ngữ pháp sơ cấp. Phân bổ điểm ngữ pháp cho một bài học đã có nghiên cứu trước đó nên thỏa mãn tiêu chí mỗi bài học khoảng 4 hay 5 chủ điểm ngữ pháp (Nguyen, 2001). Theo chúng tôi, với học liệu online, nguyên tắc chia nhỏ nội dung bài học và tối giản hóa nội dung

chi phối nên chúng ta không đưa ra quá nhiều điểm ngữ pháp vào một bài học, chỉ cần 1-3 ghi chú ngữ pháp trong mỗi bài sẽ tối ưu hóa được việc tự học cho sinh viên trên nền tảng số.

Nên cung cấp chủ điểm ngữ pháp gì thì đảm bảo độ thông dụng cơ bản? Đo độ khó học liệu đã soạn như thế nào? Chúng tôi căn cứ ngữ liệu khảo sát (bảng 3) rút ra một số vấn đề ngữ pháp các ngôn ngữ đều xoay quanh ở trình độ sơ cấp sẽ đưa vào học liệu số, ví dụ dạy về **đại từ nhân xưng**: anh, chị, em, cô, thầy, chúng tôi, chúng ta... Bên cạnh đó là các điểm ngữ pháp cơ bản: **Danh từ chỉ loại**: cái, con, quyển, bức...; **Động từ cơ bản**: nghe, nói, nghĩ, đi, làm...; **Tính từ**: to, nhỏ, xấu, đẹp, giỏi, dở, ngon...; **Đại từ chỉ định**: này, kia, đó...; **Từ để hỏi**: đâu, ở đâu, gì, nào, bao nhiêu, bao lâu, bao giờ...; **Phó từ**: sắp, sẽ; mới; lại; còn; đều, rất, quá, lắm, khá, hơi...; **Trợ từ**: vậy, nhỉ, nhé, à, há...; **Kết từ**: vì, và, còn, với...; **Cụm từ, ngữ khí từ**: không sao, không có chi... Ở bình diện cấu trúc, quy tắc ngữ pháp, đề cập đến cặp từ quan hệ trong câu ghép: nếu... thì, mặc dù... nhưng, tuy... nhưng, không những... mà còn, càng... càng, vừa... vừa...

Các ví dụ nêu trên minh họa cho thuật ngữ ngữ pháp đều xuất hiện ở trình độ sơ cấp theo quan điểm của tác giả và qua khảo sát thống kê. Khi trình bày bài học trực tuyến cần đặc biệt tuân thủ tính kế thừa trong giảng dạy và dạy theo lộ trình từ dễ đến khó.

Theo lộ trình ngữ pháp dễ đến khó ví dụ giới thiệu từ "CHO" trong tiếng Việt (vai trò giới từ): làm việc cho công ty Hoa Mai (bài học 3,4) → *xin lỗi, cho tôi hỏi, cho tôi 1 ly trà đá* (khoảng bài học 7,8) → cho/ tặng, ví dụ: *Em ấy cho tôi một cái bánh* (vai trò động từ, dạy khoảng bài 9,10) → học cho giỏi (dạy khoảng cuối trình độ sơ cấp). Như vậy thể hiện được mức độ khó tăng dần với người học. CÒN (and), khi độ khó tăng lên, sẽ nói "còn" như là một từ đứng trước vị từ hoặc danh từ diễn đạt ý chưa kết thúc. Ví dụ: *Xin lỗi hết phở gà rồi, chỉ còn phở bò thôi a./ Anh còn bệnh không?* Giới thiệu về câu có ý nghĩa bị động, có thể dạy trước kết hợp **bị/được + bổ ngữ** (nội dung học dễ). Ví dụ: *Anh ấy bị điểm kém* → sau đó dạy **bị/được + [mệnh đề]**, mức độ thể hiện sự khó tăng dần. Ví dụ trong câu: *Anh ấy bị công ty cho nghỉ việc*.

Liên quan dạy trật tự từ, có thể thấy "ĐẤY" xuất hiện ở đầu câu là dễ (ví dụ: *Đấy là cô Ba*), nhưng khi dạy "đấy" ở cuối câu khó hơn (ví dụ: *Vui lắm đấy!*). Từ "ĐI" đứng sau động từ, ví dụ: *"Nói đi! Làm đi! Đi đi!"* độ khó tăng. Nhưng đến khi từ "đi" xuất hiện trong các kết hợp *"già đi, gầy đi"* rõ ràng độ khó tăng lên nữa. Từ "MẤY" vốn là từ hỏi, nội dung dễ tiếp cận, nhưng khi "mấy" dùng giống như "vài", đây là một nội dung khó, phải đặt sau bài dễ. (ví dụ: Tôi đã tặng em ấy vài quyển sách). Vị trí của từ "THƯỜNG" ở đầu câu, ví dụ: *Thường thì uống cà phê không có gì xấu.* "Thường" đứng sau động từ trong khẩu ngữ, có khi đi kèm từ chỉ mức độ "rất, lắm". VD: *Tôi gặp cô ấy thường lắm.* Mức độ khó đang tăng lên. Nhìn chung, chúng tôi nghĩ rằng dạy hư từ luôn khó hơn thực từ vì nó thuộc kiểu ngữ pháp nói, gắn với ngữ cảnh. Nên cần đổi dung lượng dạy hư từ, xem xét trình tự giảng dạy nội dung ngữ pháp nào đưa vào trước, nội dung nào đưa vào sau.

Đảm bảo tính kế thừa trong dạy ngữ pháp là gì? Là có nhắc từng điểm ngữ pháp trong bài trước đó và bài sau đó cho luyện tập ôn và phân biệt những điểm ngữ pháp gần nhau. Ví dụ học *mấy/bao nhiêu, sẽ/sắp, bao lâu/bao giờ, bị/được, rất/quá/lắm, những/các, không... đâu/ không gì/ không ai ...* (trong bảng 3 điểm ngữ pháp có tần số ghi 2-3 lần xuất hiện trong cùng một giáo trình đang theo quan điểm sơ phạm trên, đặc biệt trong bài ôn luôn có sự nhắc lại chuỗi các điểm ngữ pháp liên quan gần nhau). Khi trình bày những điều này trong học liệu online nên đặt link để người học có thể mở ra ôn lại những kiến thức cũ.

Cuối cùng phần minh họa giải thích cho điểm ngữ pháp phải dễ hiểu với người học. Cách chú giải ngữ pháp phải hướng đến giao tiếp thực hành. Ví dụ một cách giải thích cách dùng ngữ pháp của từ "mà": (1) Đây là liên từ biểu thị điều sắp nêu trái với bình thường, không phù hợp. Ví dụ: *Nó không thích đọc sách mà chỉ thích xem phim.* (2) "Mà" đứng cuối câu dùng để phản đối nhẹ nhàng, ví dụ: *Em khỏe mà.* Hay là lời khẳng định của người nói. Ví dụ: *Sức khỏe là vàng mà.*

Tóm lại, trên đây là những thảo luận của chúng tôi về độ khó khi giảng dạy ngữ pháp sơ cấp tiếng Việt cho người nước ngoài. Hoạt động ngữ pháp hình thành trong nói năng vốn rất đa dạng và phức tạp. "Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam", với người học sơ cấp việc cung cấp chủ điểm ngữ pháp sao cho đơn giản nhất, hệ thống và khoa học, giảng dạy điểm ngữ pháp gắn với ngữ cảnh là một việc làm quan trọng. Người thiết kế học liệu học tập ngay từ đầu nên vạch ra mục tiêu kiến thức cần đạt, các điểm ngữ pháp sẽ giới thiệu đầy đủ sẽ đảm bảo được tính hệ thống, không mang tính chủ quan, thiên kiến. Quy trình biên soạn học liệu chúng ta nên vạch trước chủ điểm ngữ pháp mục tiêu, thay vì làm ngược là soạn bài khóa trước và khai thác ngữ pháp chỉ theo bài khóa đó.

### III. KẾT LUẬN

Tính logic khoa học trong bài giảng tiếng Việt cho người nước ngoài cần xem xét ở nhiều góc độ, góc độ ngôn ngữ, phạm vi từ vựng, ngữ pháp và những yếu tố ngoài ngôn ngữ khác như: bối cảnh, tri thức, văn hóa, năng lực người

học... Đặc biệt chú ý thang đo, cách thức đo, bộ khung chuẩn năng lực 6 bậc dành cho người nước ngoài do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành. Bên cạnh đó áp dụng thang đo Bloom về năng lực tư duy, theo đó thiết kế bài học thực hành vừa sức, đạt kỳ vọng chuẩn đầu ra của mỗi chương trình. Soạn giáo trình, học liệu online, người giáo viên cần nắm chắc phương pháp sư phạm số, những nguyên tắc thiết kế bài học tương tác trên nền tảng trực tuyến chứ không chỉ đơn thuần dựa vào kinh nghiệm của bản thân, và như vậy mới có những sản phẩm hiệu quả, mang tính ứng dụng dung hòa học thuật và thực hành.

#### IV. LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM trong khuôn khổ đề tài mã số: H2024-01. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ quý báu này, đã tạo điều kiện thuận lợi để nghiên cứu được hoàn thành.

#### V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Mục Đích, Bae.Yang Soo (2016), *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và việc xây dựng bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt*, tr.305, DOI: 10.21485/hufsea.2017.26.3.012.
- [2] Đào Mục Đích, Đào Huy Linh (2023), *Khảo sát và đánh giá giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, trình độ trung cấp*, Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm TP.HCM, Tập 20 số 5, tr.894-905.
- [3] Đặng Thái Minh (1999), *Từ điển điện tử tần số tiếng Việt (với các tiện ích phục vụ ngôn ngữ học so sánh)*. <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTkGWOSvAKqa1999.1.1&e=-----vi-20--1--img-txIN----->
- [4] Đinh Điền, Hồ Xuân Vinh (2016), *Ứng dụng Kho Ngữ liệu trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, Hội thảo quốc tế Giảng dạy, Nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt, tr. 172-180.
- [5] Mayer, R.E. (2009), *Multimedia Learning*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [6] Nguyễn Thị Thanh Vân (2022), *Độ khó của từ vựng trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống, số 4(324), tr.14
- [7] Trần Trọng Nghĩa (2018), *Bàn về độ khó trong bài tập tiếng Việt cho người nước ngoài*, Giảng dạy, nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt, tr.406.
- [8] Trần Trọng Nghĩa, Nguyễn Hoàng Phương (2019), *Độ khó văn bản và việc dạy tiếng việt cho người nước ngoài*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ tư, tr.389
- [9] Võ Diệp Như (2022), *Xây dựng kho ngữ liệu phục vụ dạy tiếng cho người nước ngoài*, Tạp chí ngôn ngữ số 1, trang 13
- [10] TeachThought & Dịch giả Đinh Trần Phương Anh (2022). *Sáu phương án thay thế cho bảng phân loại Bloom dành cho giáo viên*, <https://fountain-of-light.com/6-phuong-an-thay-the-cho-bang-phan-loai-bloom-danh-cho-giao-vien/>, truy cập ngày 10/2/2026.
- [11] Thông tư 17-2015 BGDĐT ban hành, *Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài*, <https://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-17-2015-TT-BGDDT-ban-hanh-Khung-nang-luc-tieng-Viet-dung-cho-nguoi-nuoc-ngoai-289134.aspx>
- [12] Thiết kế kết quả học tập hiệu quả với phân loại Solo trong giáo dục đại học, <https://www.creatrixcampus.com/blog/solo-taxonomy-higher-education>, truy cập ngày 28/2/2026.
- [13] Vô danh (2025), [https://en.wikipedia.org/wiki/Structure\\_of\\_observed\\_learning\\_outcome#:~:text=So%20s%C3%A1nh%20v%E1%BB%9Bi%20ph%C3%A2n%20lo%E1%BA%A1i%20Bloom&text=Trong%20khi%20thang%20ph%C3%A2n%20lo%E1%BA%A1i,%E2%80%8Bth%E1%BB%A9c%20c%E1%BB%A7a%20h%E1%BB%8Dc%20sinh](https://en.wikipedia.org/wiki/Structure_of_observed_learning_outcome#:~:text=So%20s%C3%A1nh%20v%E1%BB%9Bi%20ph%C3%A2n%20lo%E1%BA%A1i%20Bloom&text=Trong%20khi%20thang%20ph%C3%A2n%20lo%E1%BA%A1i,%E2%80%8Bth%E1%BB%A9c%20c%E1%BB%A7a%20h%E1%BB%8Dc%20sinh). Truy cập ngày 28/2/2026.
- [14] Vô danh (2026), [https://ioecmcomc.github.io/danh\\_sach\\_tan\\_suat/](https://ioecmcomc.github.io/danh_sach_tan_suat/) Truy cập ngày 05/01/2026.

## DESIGNING DIGITAL LEARNING RESOURCES FOR BEGINNER-LEVEL VIETNAMESE (A1-A2): A FOCUS ON ASSESSING TEXT COMPLEXITY

Lai Thi Minh Duc

**ABSTRACT**— The compilation of Vietnamese learning resources for foreigners must prioritize lesson difficulty, logic, diversity, and systematicity. Specifically, vocabulary must be tailored to the learner's proficiency level, while grammar should progress from simple to complex and be closely linked to everyday communicative contexts. To mitigate subjective bias, it is essential to study difficulty assessment criteria and strictly adhere to the Vietnamese Language Proficiency Framework issued by the Ministry of Education and Training. Furthermore, the core principles of Digital Pedagogy should be creatively applied when designing interactive online learning systems.

**Keywords**— Vietnamese for foreigners, text complexity, exercise, digital learning resources, elementary Vietnamese (A1-A2)

## VI. PHỤ LỤC

Bảng 3. Khảo sát chủ điểm ngữ pháp trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp dành cho người nước ngoài

STT	Ghi chú ngữ pháp SẮP XẾP THEO ABC	Học liệu HUFLIT	Sách TV1 Nguyễn Hân (sách 1), Lê Thị Minh Hằng chủ biên (sách 2)	VSL1.2 (Nguyễn Văn Huệ chủ biên)	Click 1.2 (Đoàn Thiện Thuật chủ biên)	ĐHSP 1.2 (Đur Ngọc chủ biên)	Cộng tần suất xuất hiện	STT	Ghi chú ngữ pháp SẮP XẾP THEO ABC	Học liệu HUF LIT	VSL1.2 (Nguyễn Văn Huệ chủ biên)	Sách TV1 Nguyễn Hân (sách 1), Lê Thị Minh Hằng chủ biên (sách 2)	Click 1.2 (Đoàn Thiện Thuật chủ biên)	ĐHSP 1.2 (Đur Ngọc chủ biên)	Cộng tần suất xuất hiện
1	à		2	1		1	4	73	hơn	1	1	1	1	1	5
2	ạ		2	1		1	4	74	Khá, hơi	1		3	1	1	6
	ấy		1				1	75	khi nào					1	1
3	ai... cũng, nào.. cũng	1		2	1	1	5	76	khi...thì				1		1
4	bằng					2	2	77	không					1	1
5	Bao giờ			1			1	78	không những... mà còn		2	1		1	4
6	Bao lâu	1	1	1	1	1	5	79	Không... đâu/ không có đâu	1	2	1		2	6
7	bao lâu rồi, bao lâu nữa				1		1	80	Không... đâu/ không gì/ không ai		1	2			3
8	Bao nhiêu	1	1	1		1	4	81	không... được					1	1
9	bao nhiêu là					1	1	82	là gì của...					1	1
10	bao nhiều/bao lâu/bao giờ		2	1		1	4	83	lại		1	1			2
11	bao xa		1			1	2	84	Lại (V+lại)			1			1
12	bị, được	1	1	2	1	1	6	85	làm					1	1
13	cả, tất cả		2	1	1		4	86	lắm			1	1	1	3
14	Cả... lẫn		1				1	87	Không được... lắm			1			1
15	các		1				1	88	làm ơn, xin vui lòng					1	1
16	Các ngày trong tuần	1			1		2	89	làm sao mà ... được					1	1
17	cách nói địa chỉ			1			1	90	làm/ làm cho					1	1
18	Cách nói về các tháng trong năm	1					1	91	mà		1				1
19	cái, con, quyển, bức		1	2		1	4	92	mặc dù... nhưng	1	2	1			4
20	căn, ngôi, tòa			1			1	93	mãi						

21	càng ngày càng	1			1		2	94	Mất bao lâu	1				1	2
22	càng... càng		1	1			2	95	mấy	1	1	2		3	7
23	Câu hỏi nghi vấn "Có...không?"	1		1	1	1	5	96	mình		1				1
24	chắc là, có lẽ	1		1		1	3	97	mới ....(mà)					1	1
25	chẳng hạn/ chẳng hạn như			1			1	98	mới... đã					1	1
26	chẳng lẽ... hay sao?					1	1	99	mới/ vừa mới	1	1	2		1	5
27	Chỉ... thôi	1		1	1	1	5	100	một trong những	1					1
28	cho (prep, v)				1	1	2	101	Một chút/ một ít/ một số			1			1
29	Chứ	1		1		1	3	102	nào	1	1	2		1	5
30	chưa	1				1	2	103	nào... ấy					1	1
31	chúng ta	1	2	0			3	104	nên/ vì... nên	1				1	2
32	chúng tôi	1	1	1			3	105	Nếu... thì	2	1	1			4
33	có		1			1	2	106	Nghe nói	1	1			1	3
34	Còn	1		1			3	107	nghe, biết, hiểu					1	1
35	còn... thì					1	1	108	ngoài, ngoài ra, ngoài... ra		2	1			3
36	Còn/ vẫn còn			1			1	109	nha					1	1
37	của				1	1	2	110	nhất	1				1	1
38	cùng			1			1	111	nhé	1	1	1		1	4
39	cứ		1				1	112	nhỉ		1	1			2
40	dạ			1			1	113	nhờ		1				1
41	đã	1	1	1	1		4	114	những, các	1	2	1	1		5
42	V+đã, rồi... hãy		1				1	115	ờ					1	1
43	đã bao giờ chưa?	1		1		1	4	116	ở		1				1
44	đã... chưa, đã xong chưa, đã lâu chưa		2	1	1		4	117	Phải không?/ có phải không	1	1	2	1	1	6
45	Đã.... lại		1				1	118	quá			1	1	1	3
46	Đại từ chỉ định "đây"	1		1	1		4	119	ra, vào, lên, xuống, trong, ngoài			2	1	1	4
47	Đây (đứng cuối câu/ danh ngữ). VD: mưa to lắm đây. Đây tiền đây!		1				1	120	ra/lên/lại...			1		1	2
48	Đại từ chỉ định "đó/kia"	1		1	1	1	5	121	rất	1	1	2	1	1	6
49	Đại từ nhân xưng	1		1	2		4	122	sao... lại		1				1

50	Đang	1	1	1	1	1	5	123	Sao... cũng			1			1
51	đâu... cũng, thế nào... cũng				1	1	2	124	sắp... chưa? sắp... rồi, đã... rồi				1	2	3
52	đâu/ ở đâu			1		2	3	125	sẽ, sắp		2	2	1	1	6
53	đấy		3	1		2	6	126	Số từ	1	1				2
54	Để	1		1			2	127	tại sao... bởi vì				1		1
55	đều		1				1	128	tự					1	1
56	để... đã	1	1	1	1		4	129	Từ nối “và, còn, với”	1					1
57	đi		1	1		1	3	130	Từ... đến	1				1	2
58	đi bằng gì?					1	1	131	tuy... nhưng		3			1	4
59	đi, đến, về				1		1	132	ủa					1	1
60	đừng		1			1	2	133	vẫn	1		2			3
61	được	1	1	1	1		4	134	vậy/ thế		1	1		1	3
62	được không					1	1	135	vì... nên	1	2	1	2	1	7
63	gì			1		2	4	136	Vừa... vừa	1	1	1	2	1	6
64	gì nữa không					1	1	137	X là X ơ i	1				1	2
65	gì... cũng, nào... cũng		2	2			2	138	xin		1				1
66	giá mà... thì					1	1	139	xong			1		1	2
67	hả	1	1	1			3								
68	hãy		1	1			2								
69	Hệ từ “là”	1		1		1	3								
70	hề... thì/là		1			1	2								
71	hình như... thì phải		1			1	2								
72	hình như/ chắc là/ nghe nói			2		1	3								



**Lại Thị Minh Đức** tốt nghiệp thạc sĩ Ngôn ngữ học, hiện cô đang là NCS ngành Ngôn ngữ học đối chiếu trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TP.HCM và là giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Phương Đông HUFLIT. Lĩnh vực nghiên cứu chính: Việt ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, ngôn ngữ truyền thông, phương pháp giảng dạy tiếng và ngôn ngữ học máy tính.